

Vài nét về Trường Albert Sarraut

Do nhu cầu học tập của con em người Pháp, năm 1902 Trường Paul Bert (Collège Paul Bert) được thành lập, đặt ở đại lộ Rollandes (Boulevard Rollandes), nay là phố Hai Bà Trưng, hiệu trưởng là ông Simonin. Lúc đầu Trường chỉ có các lớp trung học đệ nhất cấp (classes du 1^{er} cycle), từ năm 1912 mới bắt đầu có các lớp trung học đệ nhị cấp (classes du 2^e cycle), với 143 học sinh, trong đó có 2 người Trung Hoa và 1 người Nhật. Năm 1914 Toàn quyền Albert Sarraut ra quyết định xây dựng cho toàn cõi Đông Dương một trường trung học lớn, hoàn chỉnh, giống như một trường trung học ở chính quốc, thu nhận học sinh Pháp và học sinh là con em các quan lại cao cấp Việt, Miên, Lào.

Địa điểm được chọn để xây trường là ở góc tây - bắc Hà Nội, gần Phủ Toàn quyền và vườn Bách Thảo, không xa Hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Khu đất này xưa là Khán Sơn, một núi đất thấp, trên đỉnh có một ngôi chùa nhỏ được xây dựng từ thế kỷ X, về sau đến thế kỷ XV vua Lê Thánh Tông hay đến đây ngự xem duyệt binh. Khán Sơn đã bị san bằng từ thế kỷ XVIII, tại đó dân sở

tại đã xây một ngôi đình làm nơi hội họp của các văn nhân, sĩ tử. Như vậy địa điểm được chọn để xây Trường Albert Sarraut đã từng là nơi diễn ra những hoạt động quân sự cũng như văn học trong quá khứ, có thể coi là một chốn “địa linh”. Nhà trường, nơi diễn ra hoạt động Giáo dục hàng ngày, đặt ở đây không những tránh được sự náo động của sinh hoạt đô thị mà còn được hưởng tiểu khí hậu trong lành, mát mẻ do gần hai mặt nước lớn là Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch. Mặc dù gặp khó khăn do Thế chiến I (1914-1918), năm 1914 công trình vẫn được khởi công trên một khuôn viên rộng, vuông vắn, nằm trước Phủ Toàn quyền, tiếp giáp với đại lộ Cộng Hòa (Avenue de la République) sau đổi là Honoré Tissot, nay là phố Hoàng Văn Thụ, đại lộ Brière de l’Isle nay là phố Hùng Vương, đại lộ Carnot nay là phố Phan Đình Phùng, và phố Destenay nay là phố Nguyễn Cảnh Chân; cổng chính nhìn ra đại lộ Cộng Hòa. Công trình do kiến trúc sư Adolphe Bussy thiết kế gồm khu trường chính (khu học đường, khu hiệu bộ, khu nội trú - y tế) và khu Giáo dục thể chất, hoạt động thể dục thể thao, khu này nằm phía bên kia phố Destenay. Khu học đường và khu hiệu bộ đều nằm trong 2 dãy nhà cao 2 - 3 tầng được xây song song với đại lộ Cộng Hòa; giữa 2 dãy nhà này là 2 sân chơi ngoài trời rộng, ngăn cách bởi một giàn cây hình vòm xanh mát, giữa có treo chiếc chuông báo giờ học. Giáp đầu ngoài 2 sân có 2 nhà chơi khá lớn kèm hàng

chục phòng tắm có gương sen. Khu nội trú - y tế nằm trong dãy nhà thứ 3 ở phía sau dãy thứ 2, các hành lang có mái che lợp ngói nối liền 2 dãy nhà này với nhau.



Trường Albert Sarraut nhìn từ trên cao, phía cuối bên trái là Phủ Toàn quyền nay là Phủ Chủ tịch.

Một cổng phụ mở ra trên phố Destenay đón học sinh đến học hàng ngày, đồng thời cho phép thầy trò dễ dàng đi sang khu Giáo dục thể chất. Khoảng năm 1948 mở thêm một cổng phụ nữa nhìn ra đại lộ Brière de l’Isle. Khu Giáo dục thể chất gồm sân quần vợt, sân bóng đá, sân bóng rổ, sân bóng chuyền, khu điền kinh (hố cát để tập nhảy cao, nhảy xa, xà đơn, xà kép, xà lệch...), ngăn cách với khu trường chính bởi phố Destenay. (Từ năm 1954 khu này đã được dùng để xây trụ sở Ban

Tuyên giáo Trung ương còn khu trường chính được dùng làm trụ sở Trung ương Đảng CS Việt Nam).

Sau 4 năm công trình được hoàn thành và ngày 1-1-1919 ra đời một trường trung học mới, mang tên Trường Trung học Hà Nội (Lycée de Hanoi). Trường gồm 2 phân hiệu, phân hiệu I chỉ mở các lớp trên được đặt ở đây, phân hiệu II chỉ mở các lớp dưới nằm ở đại lộ Rollandes. Để phân biệt, phân hiệu II được gọi là Petit Lycée (Trường Trung học Nhỏ), còn phân hiệu I được gọi là Grand Lycée (Trường Trung học Lớn). Năm 1923, phân hiệu I được xây bổ sung mặt tiền chính và được đặt tên là Trường Trung học Albert Sarraut (Lycée Albert Sarraut).



Mặt tiền Trường Albert Sarraut

Trường lấy tên như vậy để kỷ niệm Toàn quyền Albert Sarraut, người đã ra quyết định xây dựng Trường trước đây, còn phân hiệu II lấy lại tên là Trường Paul

Bert như trước. Một hàng rào xanh gồm những cây nhỏ và thấp được trồng trước mặt tiền chính, có dành một lối đi rộng rãi dẫn đến cửa chính, đem lại cho Trường một cảm giác thân thiện, ấm cúng.

Đứng đầu nhà trường là Ban giám hiệu được cử từ Pháp sang, gồm 1 hiệu trưởng (Proviseur) phụ trách chung, 1 giám học (Censeur) phụ trách công tác chuyên môn, 1 tổng giám thị (Surveillant général) phụ trách kỷ luật trật tự, 1 quản trị trường (Économe) phụ trách quản trị hành chính. Ban giám hiệu cũng như các giáo sư đều tốt nghiệp thạc sĩ, cử nhân, ví như thầy Wertz (Thạc sĩ Lý - Hóa, Hiệu trưởng năm 1931-1932), thầy Louis Since (Thạc sĩ Vật lý, Hiệu trưởng năm 1952-1953), thầy Perrucca (Thạc sĩ Lý - Hóa, Hiệu trưởng năm 1953-1954), thầy Brachet, cựu sinh viên ENS, Thạc sĩ Toán, thầy Bernard, Thạc sĩ Toán, thầy Pierre Barthelemy, cựu sinh viên ENS, Thạc sĩ Văn chương, thầy Cazes, Thạc sĩ Văn chương cổ điển, thầy Gustave Houlié, cựu sinh viên ENS, Thạc sĩ Triết học, thầy Ner, Thạc sĩ Triết học, thầy Gourou, Thạc sĩ Sử - Địa, thầy Anatole Porez, Thạc sĩ Anh văn, thầy Daudrumez, Thạc sĩ Anh văn, cô Yvonne Fontane, thầy Alcaraz, Cử nhân Văn chương, cô Récamier, Cử nhân Anh Văn, thầy Phạm Duy Khiêm, cựu sinh viên ENS, Thạc sĩ ngữ pháp, thầy Nam Sơn tức Nguyễn Vạn Thọ, giáo sư hội họa thượng hạng, thầy Léon Pouvaty, Cử nhân Toán, thầy Azambre, thầy Stègre, cô Delcuff, Cử nhân Sử - Địa...

Các thầy cô đều được đào tạo bài bản, lại rất có tâm với nghề, đã để lại trong tâm trí học trò những kỷ niệm vô cùng đẹp đẽ, đã là những tấm gương sáng cho học trò noi theo. Trong chương trình giảng dạy, bên cạnh các giờ nội khóa, còn có các hoạt động ngoại khóa như CLB văn học nghiên cứu, thuyết trình các tác phẩm văn học hay tập diễn các vở kịch nằm trong chương trình, CLB âm nhạc tập chơi nhạc, tập ca hát rồi trình diễn, các đội bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, diễn kịch tập dượt và thi đấu... ở đâu cũng có mặt các giáo sư hướng dẫn, giúp đỡ. Về cơ sở vật chất, ngay từ đầu, Nhà trường đã có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết, đảm bảo cho yêu cầu giáo dục toàn diện, trí, đức, thể, mỹ, với các phòng học, phòng dạy vẽ, phòng dạy âm nhạc, phòng thí nghiệm Lý, Hóa, Sinh... tất cả đều rộng rãi, sáng sủa, thoáng khí. Ngoài ra còn có khu nội trú gồm các phòng ăn, phòng ngủ, phòng y tế và khu Giáo dục thể chất. Năm học được quy định từ 15-9 năm trước đến 15-6 năm sau; giờ học, mùa đông cũng như mùa hè, buổi sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, buổi chiều từ 14 giờ đến 16 giờ.

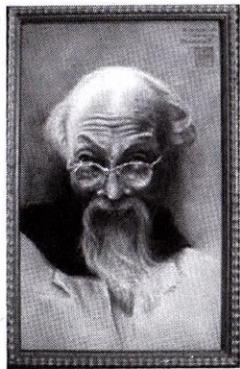
Năm học đầu tiên (1924-1925), Trường đã thu nhận 800 học sinh, có cả học sinh Miên, Lào và 370 học sinh Việt Nam. Kể từ năm học sau (1925-1926), với ông Autigeon làm Quyền Hiệu trưởng, Trường hạn chế nhận học sinh Việt Nam nên chỉ có 510 học sinh trong đó có 210 học sinh Việt Nam, phần lớn học sinh Việt Nam vào học ở trường Bảo hộ (Lycée du Protectorat) được thành

lập năm 1924, thường được gọi là Trường Bưởi, sau này trở thành Trường THPT Chu Văn An. Cao điểm nhất là năm 1940, Trường có tới 1405 học sinh. Năm 1943, Trường bị ném bom, phải sơ tán khỏi Hà Nội. Phần lớn Nhà trường, đứng đầu là Hiệu trưởng Loubet, sơ tán đến Tam Đảo, một bộ phận nhỏ ghép với Trường Paul Bert, cùng Hiệu trưởng Silhou, sơ tán vào Sầm Sơn. Một số học sinh chạy vào Đà Lạt, xin học tiếp ở Trường Trung học Yersin. Sau đảo chính 9-3-1945, Trường tạm ngừng hoạt động.

Ngày 4-2-1947, dưới sự điều hành của bà Raspail, trước đây là Hiệu trưởng Trường Con gái Pháp (Collège des Jeunes Filles Francaises), Trường Albert Sarraut mở cửa trở lại đón 700 học sinh, tạm thời ở địa điểm của Trường Con gái phố Félix Faure, nay là phố Trần Phú, bởi một phần trường sở cũ bị hư hại do chiến tranh, cần có kinh phí và thời gian để sửa chữa. Tháng 9-1948 Trường trở về địa điểm cũ và liên tục phát triển, đến niên khóa 1953-1954, số học sinh lên tới 2400.

Hàng ngày học sinh ngoại trú đến Trường qua 2 cổng phụ ở phố Destenay và đại lộ Brière de l'Isle, dạo chơi ở sân chờ tiếng chuông báo giờ vào học. Sau 10 phút cổng đóng, học sinh nào đi muộn phải vòng đến cổng chính, vào phòng thầy Tổng giám thị xin giấy vào lớp. Giữa 2 tiết học chỉ có 5 phút giải lao tại chỗ chờ thầy (cô) giáo, nhưng sau 2 tiết học liền thì có giờ ra chơi 15 phút. Các nữ sinh thường tụ tập trò chuyện dưới

tán cây hình vòm, trong khi nam sinh các lớp lớn thường thông thả dạo bước, trao đổi cùng nhau trong sân chơi bên trái, còn nam sinh các lớp nhỏ hay chạy nhảy, nô đùa ở sân chơi phía bên phải. Đến giờ thể dục, thầy giáo dẫn học sinh sang khu Giáo dục thể chất, hướng dẫn tập các bài tập cơ bản trong chương trình thể dục hoặc tổ chức kiểm tra hoặc tổ chức thi đấu thể thao... Còn hàng ngày, cứ 16 giờ 30, học sinh thường rủ nhau sang đây tự tổ chức thi đấu bóng rổ, bóng chuyền, bóng đá giữa các lớp với nhau. Nhiều học sinh cũ từ những năm 1924-1925, những năm 1930-1931, những năm 1949-1950... còn giữ lại những bức ảnh, những kỷ niệm về các trận đấu bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, quần vợt... những cuộc diễu hành trong “Ngày TDTT các trường trung học Hà Nội” (Jour sportif des lycées de Hanoi). Hóa ra Hoàng thân Xu-pha-nu-vông là một thủ môn sáng giá của đội bóng đá nhà trường một thời, cô G. Thomas là một cây vợt xuất sắc, một “nữ hoàng quần vợt” của xứ Bắc Kỳ vào những năm 1925-1931.



Về Giáo dục thẩm mỹ, có giờ học vẽ, học nhạc trong các phòng học riêng. Thầy giáo dạy Vẽ trong nhiều năm là họa sĩ Nam Sơn, tên thật là Nguyễn Vạn Thọ, là một trong 2 họa sĩ đồng sáng lập Trường Mỹ thuật Đông Dương, người kia là Victor Tardieu, hiệu trưởng đầu tiên

của Trường Mỹ thuật. Còn về âm nhạc thành tích của học sinh nhà trường rất đáng nể, ví như ngày 11-5-1930 đã tổ chức thành công một buổi biểu diễn ca nhạc ở Nhà Hát Lớn, trong đó có nhiều học sinh người Việt tham gia như Doãn Thị Ngọc, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Huy Lâu, Đỗ Văn Tình, Nguyễn Văn Long, Trịnh Đình Khuê, Nguyễn Văn Cung, Nguyễn Văn Giệp (violon), Lưu Quang Ruyệt, Phạm Văn Ký (alto), Phạm Hữu Huân, Phạm Huy Quý, Bạch Tích Hoan (violoncelle), Nguyễn Xuân Khoát (contrebasse), Nguyễn Văn Lan (flute), Lê Thị Chung, Hồ Thị Mộng Chi, Nguyễn Thị Vân (dàn đồng ca).

Đặc biệt Trường đã xây dựng 3 phòng thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học với đầy đủ các dụng cụ thí nghiệm, hóa chất... kèm ngay bên cạnh 3 phòng học bộ môn cho 3 môn học này, giữa phòng thí nghiệm và phòng học bộ môn có cửa thông nhau. Phòng học Vật lý có rèm che màu đen rủ từ trần đến sát mặt đất ở tất cả các cửa sổ và cửa ra vào; bình thường các tấm rèm được kéo sang bên, để ánh sáng tự do tràn vào phòng; riêng đến giờ làm thí nghiệm Quang học thì tất cả rèm đều được kéo ra, phủ kín các cửa, phòng học biến thành một phòng tối, giúp học sinh quan sát được rõ đường đi của các tia sáng trong các thí nghiệm quang học. Phòng học môn Hóa và môn Sinh thì được trang bị sẵn các bồn rửa kèm các vòi nước để rửa các ống nghiệm trước và sau

khi làm thí nghiệm, hoặc để rửa dao mổ sau khi đã mổ các con vật được học trong chương trình như ếch, thỏ... Các thí nghiệm có thể do giáo sư tiến hành minh họa cho bài giảng hoặc cũng có thể do các nhóm học sinh tự làm dưới sự hướng dẫn của giáo sư trong các giờ thực hành. Đây là một tiến bộ lớn trong giảng dạy và học tập, giúp học sinh có thể tự mình làm thí nghiệm, tự mình quan sát theo hướng dẫn của giáo sư, rồi tự mình rút ra kết luận, không bị áp đặt. Trường cũng có phòng chứa các giáo cụ trực quan, như các bản đồ, các tranh vẽ minh họa, các máy chiếu kèm các phim giáo khoa dùng cho các môn Lịch sử, Địa lý, Sinh vật. Những trang thiết bị này ở giai đoạn ấy, theo đánh giá của Giáo sư Georges Azambre dạy Địa lý từ 1950 đến 1954, “đều thuộc loại hiện đại nhất, khiến một đồng nghiệp dạy ở Trường Condorcet ngạc nhiên và ganh tị”.

Một nét đặc biệt nữa là Trường có 2 thư viện, một thư viện cho các giáo sư có đầy đủ các sách giáo khoa, các tài liệu tham khảo, để các giáo sư có đủ tài liệu soạn bài, làm phong phú thêm bài giảng. Thư viện dành cho học sinh lớn hơn, có đủ sách giáo khoa cho tất cả các bộ môn và cho tất cả các khối lớp. Không những học sinh nội trú được mượn sách mà cả các học sinh ngoại trú cũng được mượn, sau khi đã nộp một khoản tiền đặt cọc. Hết năm học, mang trả sách, sẽ phải trả lệ phí thuê sách, khá nhỏ, trừ vào tiền đặt cọc. Nếu làm hỏng sách,

phải trả số tiền bằng 3 lần giá cuốn sách đó ghi trên bìa, tiền này cũng trừ vào tiền đặt cọc. Như vậy rất tiện cho học sinh và rất tiết kiệm.

Theo dõi việc học tập của học sinh và việc giảng dạy của giáo sư rất được coi trọng, là nhiệm vụ chính của giám học (censeur), có cả một văn phòng giúp việc. Mỗi tháng mỗi giáo sư dạy mỗi lớp phải có ít nhất 1 điểm kiểm tra về môn mình dạy, nộp cho văn phòng để ghi vào sổ cái, học sinh nào các điểm kiểm tra đều tốt, hạnh kiểm tốt đều được khen thưởng một tờ Tableau d'honneur màu hồng; mỗi tam cá nguyệt (trimestre), văn phòng cộng điểm từng môn, chia lấy điểm trung bình, ghi vào sổ cái và ghi vào phiếu báo điểm cho từng học sinh, đưa phiếu này cho từng giáo sư ghi nhận xét về hạnh kiểm và học lực của học sinh, hiệu trưởng hay giám học ký tên, đóng dấu rồi gửi theo đường bưu điện cho gia đình học sinh.



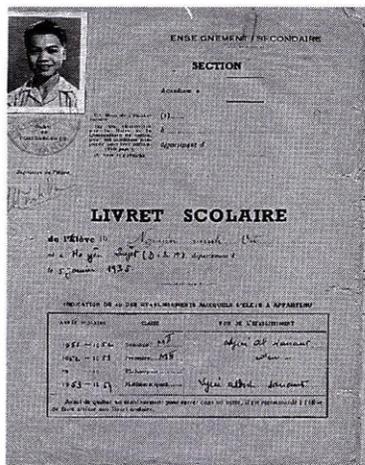
Giấy khen hàng tháng



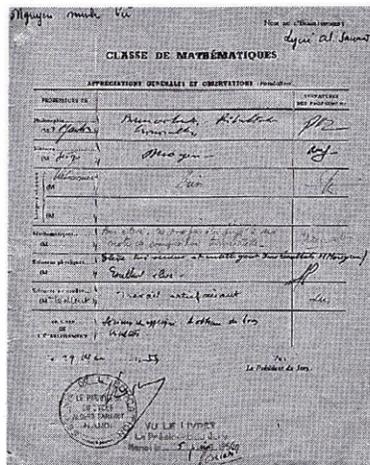
Giấy khen Tam cá nguyệt

Cuối năm học, văn phòng lại cộng điểm, chia lấy điểm trung bình cả năm cho từng môn học, ghi vào sổ cái và ghi vào học bạ của học sinh; các giáo sư lại ghi

nhận xét, cuối cùng hiệu trưởng cũng có nhận xét ngắn gọn rồi ký tên, đóng dấu. Điểm và nhận xét đã ghi vào sổ cái là tuyệt đối không ai có quyền sửa chữa, thay đổi, điều này thể hiện sự nghiêm minh của Nhà trường. Hàng năm Hội đồng nhà trường đều họp dưới sự chủ trì của hiệu trưởng để xét học sinh được lên lớp, phải lưu ban hay phải thi lại; xét học sinh được khen thưởng hay bị kỷ luật, khen thưởng mức nào, kỷ luật thế nào... Mọi kết luận của Hội đồng đều được các nhân viên văn phòng ghi đầy đủ vào sổ cái và vào học bạ của từng học sinh. Sổ cái từng năm học của từng lớp được bảo quản, lưu trữ rất cẩn thận.



Học bạ (trang đầu)



Học bạ lớp Toán sơ cấp

Một điều rất gây ấn tượng, để lại nhiều kỷ niệm sâu đậm trong trái tim các giáo sư và học sinh là việc tổ chức

tổng kết khen thưởng hàng năm. Trường Albert Sarraut có thông lệ tổ chức lễ tổng kết và phát thưởng rất long trọng cho học sinh ở Nhà Hát Lớn vào cuối năm học với sự hiện diện của nhiều quan khách cao cấp, sau đó thuê in một cuốn Palmarès, trong đó có ghi đầy đủ tên các quan khách và tên tất cả các học sinh các lớp được nhận các loại phần thưởng khác nhau, thường có kèm bài diễn văn do một giáo sư văn chương soạn và đọc. Có 4 loại phần thưởng đặc biệt:

- Phần thưởng danh dự toàn trường do Toàn quyền Đông Dương tặng cho một học sinh hệ trung học đệ nhị cấp được Hội đồng nhà trường chọn là học sinh xuất sắc nhất trường.

- Phần thưởng của Hội Phụ huynh học sinh tặng cho một học sinh được đánh giá là có hạnh kiểm và học lực tốt nhất trường.

- Phần thưởng của Hội Cựu học sinh tặng cho một học sinh ở lớp Toán (Math. Élem.) hay lớp Triết (Philo.) nổi bật với những tình cảm và quan hệ bạn bè tốt đẹp. Đây là một nét đặc biệt của nhà trường Pháp: ngay từ bậc tiểu học đã rất quan tâm đến việc Giáo dục quan hệ bè bạn, hàng năm có phần thưởng về quan hệ bạn bè (prix de Bonne Camaraderie); bây giờ ở các trường tiểu học Việt Nam có môn học Giáo dục lối sống.

- Phần thưởng của Viện Viễn Đông Bác Cổ tặng cho một học sinh đặc biệt xuất sắc trong các môn học Lịch sử và Địa lý.

Ở từng lớp, cao nhất là “Phần thưởng xuất sắc” (Prix d'excellence) rồi đến “Phần thưởng danh dự” (Prix d'honneur), phần thưởng nhất, nhì, ba cho từng môn học, và thấp nhất là phần thưởng khuyến khích.

Theo thống kê của Hội Cựu giáo chức và Cựu học sinh Albert Sarraut ở Pháp, có:

- 6 học sinh Việt Nam đoạt Giải thưởng danh dự toàn trường là các ông Lê Văn Kim (1921), Vũ Ngọc Anh (1922), Đặng Phúc Thông (1924), Phạm Duy Khiêm (1928), Doãn Mười (1937), Lê Thiệu Huy (1940).

- 4 người đoạt Phần thưởng của Hội Phụ huynh học sinh là các ông Tôn Thất Cần (1932), Bửu Lộc (1934), Trịnh Xuân Dĩnh (1937), Bùi Văn Các (1938).

- 2 người đoạt Phần thưởng của Viện Viễn Đông Bác Cổ là các ông Phạm Huy Thông (1933) và Trương Đình Du (1939).

Nhà Sử học Pháp Paul Mus đoạt Phần thưởng danh dự toàn trường đầu tiên năm 1919, Hoàng thân Lào Xupha-nu-vông đoạt phần thưởng này năm 1931.

Nhiều học sinh đã đoạt giải trong các kỳ thi Concours Général nhằm tuyển chọn nhân tài. Đó là kỳ thi học sinh giỏi về các môn học cho tất cả các trường trung học (lycées et collèges) trong toàn khối Liên hiệp Pháp; mỗi trường được chọn cử 1 học sinh được đánh giá là giỏi nhất về từng môn học để dự thi; để thi chung

do Bộ Giáo dục Pháp soạn, gửi đến các trường; bài làm được gửi về Bộ để chấm chung. Học sinh nào đoạt giải sẽ được cấp học bổng sang Pháp học đại học. Có đến 22 học sinh Albert Sarraut đã từng đoạt giải, trong đó có 6 học sinh Việt Nam. Đó là:

- Đặng Phúc Thông đoạt giải môn Toán, năm 1924.
- Phạm Huy Thông đoạt giải môn Lịch sử, 1934.
- Trần Đức Thảo đoạt giải môn Triết, năm 1935.
- Hà Thúc Trinh đoạt giải môn Triết, năm 1937.
- Vũ Văn Thu đoạt giải môn Triết, năm 1938.

Trong Thế chiến thứ 2 (1939-1945), tạm dừng tổ chức thi. Sau khi chiến tranh kết thúc, tổ chức thi trở lại và Trường lại có giải.

- Đặng Vũ Quang đoạt giải môn Toán năm 1951.

Có một điểm đáng chú ý, Trường được mang tên Albert Sarraut năm 1923 thì ngay năm sau đã có 2 học sinh đoạt giải là Đặng Phúc Thông (môn Toán) và Marcelle Nedelec (môn Luận Pháp văn).

Bản thân tôi, năm học 1953-1954, đang theo học lớp Math. Elem với Giáo sư Toán là Léon Pouvaty, đã được chọn cử tham gia thi Concours Général môn Toán, song không được giải. Đề thi khá dài, quy định làm trong 6 giờ; buổi sáng làm từ 8 giờ đến 12 giờ, tạm thu bài nghỉ ăn trưa, đến 13 giờ trả lại bài cho làm tiếp, đến 15 giờ thu bài. Hiện tôi vẫn còn giữ được đề bài thi, in gấn kín 2 trang giấy.

Do được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất (phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, thư viện...), lại có đội ngũ giáo sư giỏi giảng dạy nên chất lượng đào tạo của Nhà trường không thua kém gì các trường ở chính quốc và Trường rất nổi tiếng ở Đông Nam Á. Nhiều học sinh Nhà trường đã thi đỗ vào học ở các trường lớn (Grandes Écoles) ở Pháp như Trường Cao đẳng Sư phạm phố Ulm (École Normale Supérieure rue d'Ulm), trường Bách Khoa (École Polytechnique)... và khi ra trường đã trở thành những nhân vật quan trọng về các mặt chính trị, kinh tế, khoa học như Võ Nguyên Giáp, Xu-pha-nu-vông, Đặng Phúc Thông, Phạm Duy Khiêm, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Mạnh Tường, Phạm Huy Thông, Trần Đức Thảo... Phạm Duy Khiêm là người Việt Nam đầu tiên thi đỗ vào trường danh tiếng bậc nhất của Pháp là Trường Cao đẳng Sư phạm phố Ulm (ENS), Nguyễn Mạnh Tường trong một năm, ở tuổi 23, thi đỗ 2 bằng Tiến sĩ Luật khoa và Tiến sĩ Văn chương ở Trường Đại học Montpellier, một kỷ lục cho đến nay vẫn chưa ai phá được, Trần Đức Thảo trong một năm thi đỗ hạng Xuất sắc cả Bac. Philo lẫn Bac. Math., khiến Toàn quyền Đông Dương ngưỡng mộ, thưởng cho một chuyến đi du lịch toàn cõi Đông Dương bằng ô tô và xe lửa...

Sau Hiệp định Genève (1954), một Thỏa ước văn hóa được ký giữa 2 chính phủ Việt Nam và Pháp ngày 7-4-1955, theo đó Trường Albert Sarraut được mở cửa hoạt động thêm 10 năm nữa. Trong 10 năm này, Trường

chỉ còn giữ lại được cái tên Albert Sarraut, còn tính chất cũng như tổ chức và chương trình giảng dạy đều thay đổi hẳn. Trường trở thành trường tư thục song không thu học phí, do Lương Hội Pháp (Mission laïque française) đứng ra xin cấp phép, được tổ chức như một trường Việt Nam, giảng dạy theo chương trình 10 năm của Việt Nam bằng tiếng Việt Nam, tiếng Pháp chỉ là một ngoại ngữ được dạy từ bậc tiểu học. Trong 10 năm này (1955-1965), Trường thu nhận học sinh từ 3 nguồn khác nhau:

1/ Những học sinh đang học dở dang ở Trường Albert Sarraut từ lớp Première trở xuống chuyển sang học từ lớp 10 trở xuống.

2/ Những học sinh đang học dở dang ở các trường cũ của Pháp (các Trường Paul Bert, Sainte Marie, Sainte Thérèse...).

3/ Những học sinh đang học dở dang ở một số trường Việt Nam xin chuyển sang, hoặc do gần nhà, hoặc do không phải đóng học phí.

Những học sinh chuyển sang từ nguồn 1 và 2, do được học tiếng Pháp từ nhỏ, nên trình độ tiếng Pháp hơn hẳn số học sinh từ nguồn 3, song điều này không quan trọng, bởi tiếng Pháp chỉ được coi là ngoại ngữ, mà việc giảng dạy ngoại ngữ ở các trường Việt Nam ở thời kỳ ấy chưa thật được coi trọng.

Năm học 1955-1956 Trường bắt đầu hoạt động theo quy chế mới như trên với 590 học sinh. Số học sinh

cao nhất là vào năm học 1959-1960 (1420 học sinh), năm học cuối cùng 1964-1965 có 966 học sinh. Sau năm học này, Trường trung học Albert Sarraut Hà Nội chính thức ngừng hoạt động hẳn.

Với một chương trình giảng dạy toàn diện, tinh tế, một cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, với cách tổ chức giáo dục chặt chẽ, khoa học cộng với một đội ngũ giáo sư có năng lực lại có tâm với nghề, Trường Trung học Albert Sarraut không những đảm bảo cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản, vững chắc, mà còn trang bị cho họ một tinh thần nhân văn, một nếp sống văn hóa và đặc biệt là tính hoài nghi khoa học, giúp cho họ vững vàng trước mọi gian lao thử thách khi bước vào đời. Thật không có gì là lạ khi các cựu giáo chức và cựu học sinh gắn bó rất sâu nặng với Nhà trường. Cho đến nay, mặc dù Trường đã chấm dứt hoạt động từ 1965, đã “biến mất” (a disparu-từ của Paul Delsol) từ 48 năm trước, mà Hội Cựu giáo chức và Cựu học sinh Albert Sarraut (ALAS) vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ.

Hội Cựu giáo chức và Cựu học sinh Trường Paul Bert và Trường Albert Sarraut đầu tiên được thành lập vào tháng 8-1926, Chủ tịch là Henri Poirot, nhằm tăng cường tình đoàn kết và tinh thần tương thân tương ái giữa các cựu giáo chức và cựu học sinh của 2 trường. Hội đã tổ chức các buổi họp mặt, các chuyến đi dã ngoại, các tối khiêu vũ, ra tập san định kỳ tập hợp các bài viết về văn học, khoa học hay nghệ thuật của các hội

viên, lập các giải thưởng cho học sinh của 2 trường nổi bật về hạnh kiểm, về kết quả học tập, về tinh thần thân hữu. Hội xác định cấm mọi thảo luận về chính trị hay tôn giáo trong Hội. Lúc cao điểm nhất Hội đã có đến 250 hội viên. Từ năm 1939, do có chiến tranh, Hội hoạt động thất thường, đến năm 1943 thì ngừng hẳn.

Cuối năm 1958, một nhóm cựu học sinh Albert Sarraut sống ở Paris (Bùi Xuân Nhuận, Bửu Lộc, Adrien Lecurieux, Max Palenc, Nguyễn Đắc Khê, Xu-va-na Phu-ma, Tôn thất Cần...) cùng nhau hội ý, quyết định xây dựng Hội Cựu giáo chức và Cựu học sinh Albert Sarraut (Association des Anciens du Lycée Albert Sarraut, viết tắt là ALAS). Mục đích của Hội được xác định rõ ở Điều 2 trong Điều lệ: “Hội có mục đích là gìn giữ và thắt chặt tình thân hữu và đoàn kết giữa tất cả những người đã từng công tác, học tập dưới mái Trường Albert Sarraut Hà Nội”.

Ngày 16-1-1959 đơn xin thành lập Hội đã được gửi đến Phòng Cảnh sát quận Seine, thành phố Paris và ngày 14-2-1959 quyết định cho phép thành lập Hội kèm theo bản Điều lệ của Hội đã được đăng trên Công báo, ông Bùi Xuân Nhuận được bầu làm Chủ tịch Hội. Ngày 6-6-1959 Bản tin (Bulletin) đầu tiên ra đời, thông báo việc thành lập Hội kèm bản Điều lệ và danh sách Ban Chấp



Logo của Hội ALAS

hành. Sự ra đời của Hội được chào đón nồng nhiệt và đến cuối năm 1959 Hội đã có 121 hội viên. Hội đã quyết định chọn logo là Chùa Một Cột Hà Nội in vào thẻ hội viên và vào bìa các bản tin được xuất bản đều đặn hàng quý. Hoạt động của Hội rất đa dạng, thường là tổ chức các buổi họp mặt, các chuyến đi dã ngoại, các buổi trình diễn văn hóa nghệ thuật, đặc biệt là tổ chức đón mừng Tết Nguyên đán. Để đáp ứng với hoạt động của Hội ngày càng nhiều mặt, một số Ban được thành lập nhằm giúp Ban Chấp hành điều hành mọi công việc như Ban Thông tin, Ban Lễ hội, Ban Pháp ngữ... Có một thời gian Hội đã cấp học bổng cho con cháu của những cựu học sinh đang theo học các lớp tiếng Pháp ở Alliance Francaise Hà Nội hoặc cấp kinh phí cho một CLB tiếng Pháp ở Đà Nẵng để mở một lớp dạy tiếng Pháp.

Từ bấy đến nay Hội không ngừng phát triển. Tính đến tháng 1-2006, 2.488 thẻ hội viên đã được phát. Hội viên được phân bố thành các chi hội (section), có lúc có đến 10 chi hội, 5 chi hội ở trong nước Pháp (Paris, Nice-Côte d'Azur, Marseille-Provence, Aunis-Saintonge, Sud-Ouest) và 5 chi hội ở ngoài nước Pháp (Suisse Romande, Californie, Est America, Vietnam Nord, Vietnam Sud). Trụ sở của Hội được đặt ở vùng Paris, thường là tại tư gia của Chủ tịch Hội. Ông Bùi Xuân Nhuận được tin nhiệm làm Chủ tịch cho đến lúc qua đời vào năm 1987; tiếp theo là các ông Max Palenc, Pierre Monthuis, Etienne Le Gac và hiện nay là Paul Delsol. Cùng với sự phát triển các

phương tiện thông tin liên lạc, năm 2004 ALAS đã thiết lập trang web gọi là ALASWEB, hiện nay do ông Nguyễn Từ Hùng phụ trách, có thể lưu giữ tất cả các tư liệu, các hình ảnh có liên quan đến cộng đồng ALAS.

Tại Hà Nội, từ những năm 80 của thế kỷ XX, một số học sinh cũ của Trường Albert Sarraut, từng theo học từ năm 1954 trở về trước, chùng dăm chục người, đã tập họp quanh bác sĩ Đỗ Đình Địch, xin thành lập Ban Liên lạc Cựu học sinh Albert Sarraut, mang tính chất của một Hội Ái hữu, nhằm thắt chặt mối quan hệ bè bạn giữa những người đã từng theo học dưới cùng một mái trường. Những học sinh các khóa từ 1955 đến 1965 có phần e ngại, hầu như không tham gia. Hàng năm Ban Liên lạc vẫn tổ chức họp mặt, thăm hỏi nhau lúc ốm đau, phúng viếng khi qua đời, có năm còn tổ chức đi tham quan du lịch. Việc họp mặt vẫn tiến hành đều đặn cho đến ngày nay. Ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng có một tổ chức Cựu học sinh Albert Sarraut tương tự, tập họp quanh ông Nguyễn Lân Đính.

Đầu năm 2011 có sự thay đổi lớn về tổ chức của Hội Cựu giáo chức và Cựu học sinh Albert Sarraut ở Việt Nam. Ngày 8-1-2011, những người đã từng làm việc hoặc theo học tại Trường Albert Sarraut đều đã được mời và một số đã đến dự họp tại số 8 phố Hai Bà Trưng (nơi đặt Trường Albert Sarraut từ 1955 đến 1965) để chứng kiến sự ra đời của Câu lạc bộ Cựu giáo chức và Cựu học sinh Albert Sarraut (Club des Anciens du Lycée

Albert Sarraut) gọi tắt là ALAS Việt Nam, nằm trong Hội Hợp tác và Hữu nghị Việt - Pháp. Ông Nguyễn Huy Quang, Chủ tịch Hội HT-HNVP, đọc quyết định thành lập CLB. Một Ban Chấp hành được giới thiệu; ông Đỗ Hữu Điển được cử làm Chủ tịch, bà Nguyễn Thị Nguyệt Minh (con gái họa sư Nam Sơn) làm Phó chủ tịch, ông Nguyễn Hồ (con trai học giả Nguyễn Văn Vĩnh) và ông Nguyễn Lâm Đính làm Chủ tịch danh dự. Mặc nhiên 2 chi hội cũ ở miền Bắc và miền Nam được sáp nhập vào Câu lạc bộ mới này, ngoài ra còn thành lập thêm 5 chi hội nữa, hội viên là học sinh các khóa từ 1955 đến 1965. Cho đến giữa tháng 9-2012, số hội viên của CLB đã tăng nhiều, lên đến vài trăm. Đến đầu năm 2013, CLB ALAS Việt Nam đã tự nguyện nhận là một chi hội của Hội ALAS Paris. Hiện thời Hội ALAS Paris có 8 chi hội là Aunis-Saintonge, Californie, Est America, Marseille-Provence, Nice-Côte d'Azur, Suisse Romande, Sud-d'Ouest, VietNam.

Thật ngạc nhiên là một trường đã ngừng hoạt động, đã “*biến mất*” từ mấy chục năm mà các cựu giáo chức và cựu học sinh của Trường lại vẫn rất gắn bó sâu nặng với Trường, một cách vinh danh thật lạ kỳ, thật cảm động và đáng trân trọng.

Khởi thảo: 20-9-2010

Bổ sung lần cuối: 14-7-2013

Một thời để nhớ

Năm học 1950-1951, buổi sáng tôi theo học lớp đệ ngũ Trường Nguyễn Trãi, buổi chiều xin học thêm lớp đệ tứ ở trường tư thục của thầy Bùi Hữu Đột phố Hàng Bè; cuối năm nộp đơn thi tốt nghiệp trung học đệ nhất cấp với tư cách thí sinh tự do, không ngờ lại đỗ với thứ hạng cao. Luật Giáo dục thời ấy cấm thi nháy, nếu muốn được tiếp tục học ở Trường Nguyễn Trãi, tôi buộc phải học lại lớp đệ tứ, không được lên học lớp đệ tam chuyên khoa. Tiếc công, tôi tính chuyển chuyển sang học ở Trường Albert Sarraut; muốn vậy phải bổ túc thêm tiếng Pháp. Suốt 3 tháng hè năm 1951, tôi xin theo học lớp bồi dưỡng tiếng Pháp cấp tốc tại nhà Giáo sư Lê Công Đắc, ở phố Ngõ Trạm. Giáo sư Đắc là một trong những người soạn từ điển Pháp-Việt, Việt-Pháp đầu tiên ở Việt Nam; cách dạy của giáo sư cũng khác người. Lớp học chỉ có 5 học viên, chủ yếu học để nâng cao trình độ; mỗi tuần học 6 buổi chiều, từ 14 giờ đến 18 giờ. Mỗi buổi học, giáo sư ra bài về nhà cho chúng tôi như sau: 1 bài dịch xuôi (traduction), 1 bài dịch ngược (thème), 1 bài luận tiếng Pháp (rédaction) giới hạn trong 60 dòng, học thuộc lòng cách chia 10 động từ bất quy tắc ở đủ các thì